Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2019)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số 0244 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Namvà các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100712500 - C.T.T.N.H.H - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**		**5.724.714.901.928**	**5.323.245.284.131**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**53.255.134.936**	**63.803.229.276**
1. Tiền	111		47.255.134.936	46.803.229.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.415.777.027.694**	**2.433.155.685.385**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	173.907.022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(173.907.022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.416.404.440.705	2.437.930.762.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(627.413.011)	(4.775.076.928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.147.914.824.564**	**869.495.694.856**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.157.832.568.335	890.833.527.743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*804.796.093.597*	*566.851.827.024*
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*353.036.474.738*	*323.981.700.719*
2. Trả trước cho người bán	132		240.480.966	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.610.442.264	18.487.490.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.768.667.001)	(39.825.323.555)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**40.508.616.693**	**40.571.643.367**
1. Hàng tồn kho	141	6	45.055.740.831	45.118.767.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	(4.547.124.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**399.450.042.589**	**254.661.650.415**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	393.970.854.635	249.259.411.914
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*383.546.348.511*	*244.016.133.558*
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*10.424.506.124*	*5.243.278.356*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.479.187.954	5.402.238.501
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**16**	**1.667.809.255.452**	**1.661.557.380.832**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508.478.717.481	503.493.352.619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.159.330.537.971	1.158.064.028.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.537.080.102.293**	**1.343.546.303.429**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		*22.000.000.000*	*22.000.000.000*
II. Tài sản cố định	**220**		**4.908.449.747**	**5.321.763.664**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.859.952.650	5.261.886.567
- Nguyên giá	*222*		*25.817.950.881*	*25.817.950.881*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.957.998.231)*	*(20.556.064.314)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	48.497.097	59.877.097
- Nguyên giá	*228*		*32.434.195.934*	*32.434.195.934*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(32.385.698.837)*	*(32.374.318.837)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**10.036.404.970**	**10.664.027.216**
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.018.656.923)	(23.391.034.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.754.454.102**	**14.790.319.557**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.754.454.102	14.790.319.557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.412.148.364.591**	**1.219.784.370.115**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		264.017.662.251	258.842.891.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		433.849.696.283	462.366.363.997
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.718.104.138)	(4.458.755.507)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		715.999.110.195	503.033.870.475
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**72.232.428.883**	**70.985.822.877**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.224.845.550	2.978.239.544
2. Tài sản dài hạn khác	268	9	68.007.583.333	68.007.583.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7.261.795.004.221**	**6.666.791.587.560**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.304.866.208.118**	**3.680.372.099.924**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.301.994.624.963**	**3.677.672.363.159**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.001.928.425.057	740.898.046.995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		*758.085.099.646*	*505.215.065.621*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		*243.843.325.411*	*235.682.981.374*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.265.999.730	724.298.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.714.490.298	16.849.114.278
4. Phải trả người lao động	314		14.842.478.785	18.338.825.325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	200.817.136.965	40.692.556.647
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	113.658.315.749	107.386.456.892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.617.450.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.019.391.401	19.210.767.385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.937.130.936.978	2.733.572.296.928
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*1.007.305.125.403*	*874.337.219.111*
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*1.732.154.410.697*	*1.668.347.100.445*
9.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*197.671.400.878*	*190.887.977.372*
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.871.583.155**	**2.699.736.765**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.871.583.155	2.699.736.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**2.956.928.796.103**	**2.986.419.487.636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.956.928.796.103**	**2.986.419.487.636**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.310.759.370.000*	*1.310.759.370.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	208.627.862.370	206.077.621.278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	131.075.937.000	131.075.937.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	704.621.129.444	735.886.003.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*578.594.879.212*	*457.055.714.786*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*126.026.250.232*	*278.830.288.826*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.475.959.980	36.252.018.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.261.795.004.221**	**6.666.791.587.560**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.631.169,62	1.479.421,71
Đô la Úc	AUD	345,15	348,07
Yên Nhật	JPY	43.775,00	44.017,00
Đô la Singapore	SGD	498,16	434,05
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.771,61
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	132.283,17	112.577,69

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	664.525.137.780	429.206.926.466
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	146.515.580.325	149.805.570.304
3. Thu nhập khác	13	7.171.938.204	6.323.714.809
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	641.533.096.849	359.961.523.463
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	12.643.735.949	37.856.451.446
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.223.569.853	42.876.579.118
7. Chi phí khác	24	1.456.996.046	1.143.626.803
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	25.675.518.290	23.733.302.899
9. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	-	(377.422.391)
10. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	-	5.340.205.520
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	**50**	**155.030.775.902**	**161.513.705.737**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.348.397.287	23.738.228.888
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**	**131.682.378.615**	**137.775.476.849**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	**01**	**18**	**1.043.744.525.499**	**855.576.663.450**
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.176.712.431.791	891.849.757.936
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		132.967.906.292	36.273.094.486
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	**02**	**19**	**515.675.163.445**	**552.095.461.677**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		520.660.528.307	573.771.955.757
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.985.364.862	21.676.494.080
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**528.069.362.054**	**303.481.201.773**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**		**136.455.775.726**	**125.725.724.693**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		115.550.228.555	114.697.470.780
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	20.905.547.171	11.028.253.913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**664.525.137.780**	**429.206.926.466**
6. Chi bồi thường (11=11.1)	**11**		**496.987.534.882**	**400.456.994.843**
- Tổng chi bồi thường	11.1		496.987.534.882	400.456.994.843
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		335.490.062.243	298.430.998.009
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		64.760.718.404	105.919.454.396
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		1.229.604.407	68.877.664.264
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	**21**	**225.028.586.636**	**139.067.786.966**
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		6.543.226.003	6.416.645.385
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	**17**		**409.961.284.210**	**214.477.091.112**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		393.464.462.710	195.974.489.445
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	16.496.821.500	18.502.601.667
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**641.533.096.849**	**359.961.523.463**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**22.992.040.931**	**69.245.403.003**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	146.515.580.325	149.805.570.304
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	12.643.735.949	37.856.451.446
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**133.871.844.376**	**111.949.118.858**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.223.569.853	42.876.579.118
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	**30**		**123.640.315.454**	**138.317.942.743**
20. Thu nhập khác	31		7.171.938.204	6.323.714.809
21. Chi phí khác	32		1.456.996.046	1.143.626.803
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.714.942.158**	**5.180.088.006**
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		25.675.518.290	23.733.302.899
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	27	-	(377.422.391)
25. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	28	-	5.340.205.520
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	**50**		**155.030.775.902**	**161.513.705.737**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	23.348.397.287	23.738.228.888
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**131.682.378.615**	**137.775.476.849**
Phân phối cho:				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		132.458.437.072	138.076.620.574
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(776.058.457)	(301.143.725)
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**981**	**1.024**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	220.561.041.442	227.501.973.882
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(134.412.375.209)	(167.500.932.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.911.872.938)	(22.573.910.155)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(29.609.101.771)	(15.374.990.381)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.813.556.774	1.563.355.177
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.359.775.327)	(20.207.433.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***18.081.472.971***	***3.408.061.959***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(964.134.545)	(922.060.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(598.200.000.000)	(659.153.945.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	405.218.168.541	590.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.516.667.714	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.602.801.488	130.775.239.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(28.826.496.802)***	***60.699.234.698***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(156.976.649.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***-***	***(156.976.649.600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(10.745.023.831)**	**(92.869.352.943)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**63.803.229.276**	**169.817.165.145**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	196.929.491	777.935.616
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**53.255.134.936**	**77.725.747.818**

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét. Một số số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đã được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này, cụ thể:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tài sản dài hạn khác	268	75.142.258.228	(7.134.674.895)	68.007.583.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.827.231.542	(7.134.674.895)	40.692.556.647

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;

- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để phân bổ vào kỳ hoạt động tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào kỳ hoạt động tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số

dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.145 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.350 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.245 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.145 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.350 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.245 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam áp dụng từ năm 2017. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động của nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hoạt động.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã áp dụng trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó, chỉ tiêu tăng dự phòng dao động lớn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 thay đổi thấp hơn khoảng 6,5 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 4.205.420 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.760.424.465	1.163.164.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.494.710.471	45.640.065.152
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	17.000.000.000
	53.255.134.936	**63.803.229.276**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**173.907.022**	**-**	**(173.907.022)**	**173.907.022**	**-**	**(173.907.022)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	173.907.022	-	(173.907.022)	173.907.022	-	(173.907.022)
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long (TLC)	*173.907.022*	-	*(173.907.022)*	*173.907.022*	-	*(173.907.022)*
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**3.132.403.550.900**		**(2.345.517.149)**	**2.940.964.632.788**		**(9.233.832.435)**
b1) Ngắn hạn	***2.416.404.440.705***		***(627.413.011)***	***2.437.930.762.313***		*(4.775.076.928)*
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.310.600.000.000		-	2.311.100.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác	105.804.440.705		(627.413.011)	126.830.762.313		(4.775.076.928)
+ Ủy thác đầu tư	*105.804.440.705*		*(627.413.011)*	*126.830.762.313*		*(4.775.076.928)*
b2) Dài hạn	***715.999.110.195***		***(1.718.104.138)***	***503.033.870.475***		***(4.458.755.507)***
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	323.000.000.000		-	129.000.000.000		-
- Trái phiếu (iii)	220.000.000.000		-	220.000.000.000		-
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	167.177.904.132		(1.718.104.138)	148.212.664.412		(4.458.755.507)
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063		-	5.821.206.063		-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**697.867.358.534**		**-**	**721.209.255.147**		**-**
- Đầu tư vào công ty liên kết	264.017.662.251		-	258.842.891.150		-
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	433.849.696.283		-	462.366.363.997		-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 5,9% đến 7,8%/năm.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7,5% đến 7,7%/năm.

(iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,25% đến 9,23%/năm.

(iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.

(v) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp tại 30/6/2019	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp cổ phần bao gồm:		**VND**	**VND**
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	3,64%	30.693.896.283	59.210.563.997
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	10.139.800.000	10.139.800.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	5,50%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	4,47%	275.000.000.000	275.000.000.000
		433.849.696.283	**462.366.363.997**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	10.934.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.781.735.466.253	1.949.035.135.835
Tổng công nợ	725.664.817.248	913.663.571.234
Tài sản thuần	1.056.070.649.005	1.035.371.564.601
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết	**264.017.662.251**	**258.842.891.150**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	197.048.484.063	174.721.677.342
Lợi nhuận thuần	102.702.073.160	94.933.211.594
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết	**25.675.518.290**	**23.733.302.899**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**258.842.891.150**	**227.722.596.956**
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	25.675.518.290	45.996.806.101
Cổ tức nhận được	(20.500.747.189)	(14.876.511.907)
Số dư cuối kỳ/năm	**264.017.662.251**	**258.842.891.150**

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ: công ty liên kết trong kỳ hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong kỳ gồm: giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm, bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm và thanh toán cổ tức.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.

- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho phản ánh giá trị các căn hộ cấn trừ nợ vay của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (Vinare Invest) với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT. Trong đó, 9 căn hộ với tổng giá trị 36.895.972.638 VND thuộc sở hữu của Vinare Invest tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Vinare Invest đang trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Chứng thư thẩm định giá số 070119/CT-TLVC-VNRI ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Thăng Long. 02 căn hộ với giá trị 8.115.502.000 VND thuộc sở hữu của các nhà đầu tư hợp vốn tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	804.796.093.597	566.851.827.024
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*483.097.506.209*	*320.685.835.997*
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*316.917.754.469*	*239.238.644.441*
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	*4.780.832.919*	*6.927.346.586*
Phải thu khác của khách hàng	353.036.474.738	323.981.700.719
- Dự thu lãi đầu tư	*112.968.350.678*	*92.349.846.574*
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	*236.946.000.000*	*231.450.000.000*
- Các khoản phải thu khác	*3.122.124.060*	*181.854.145*
	1.157.832.568.335	**890.833.527.743**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**393.970.854.635**	**249.259.411.914**
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	383.546.348.511	244.016.133.558
- Số dư đầu kỳ/năm	*244.016.133.558*	*185.674.353.313*
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	*532.994.677.663*	*502.541.081.364*
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	*393.464.462.710*	*444.199.301.119*
- Số dư cuối kỳ/năm	*383.546.348.511*	*244.016.133.558*
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.424.506.124	5.243.278.356
b) Dài hạn	**4.224.845.550**	**2.978.239.544**
Chi phí mua thẻ golf	1.012.471.472	1.040.980.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.212.374.078	1.937.258.580
	398.195.700.185	**252.237.651.458**

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng)	68.007.583.333	68.007.583.333
	68.007.583.333	**68.007.583.333**

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Số dư đầu kỳ	15.170.997.037	2.980.277.071	6.950.892.474	715.784.299	25.817.950.881
Số dư cuối kỳ	**15.170.997.037**	**2.980.277.071**	**6.950.892.474**	**715.784.299**	**25.817.950.881**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.600.699.655	2.980.277.071	6.720.100.749	254.986.839	20.556.064.314
Khấu hao trong kỳ	268.980.962	-	85.284.250	47.668.705	401.933.917
Số dư cuối kỳ	**10.869.680.617**	**2.980.277.071**	**6.805.384.999**	**302.655.544**	**20.957.998.231**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**4.570.297.382**	**-**	**230.791.725**	**460.797.460**	**5.261.886.567**
Tại ngày cuối kỳ	**4.301.316.420**	**-**	**145.507.475**	**413.128.755**	**4.859.952.650**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.896.466.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.410.002.330 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm và phần mềm kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 32.206.595.934 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 32.206.595.934).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	**34.055.061.893**	**-**	**34.055.061.893**
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	**23.391.034.677**	**627.622.246**	**24.018.656.923**
- Nhà (i)	23.391.034.677	627.622.246	24.018.656.923
Giá trị còn lại	**10.664.027.216**	**-**	**10.036.404.970**
- Nhà	10.664.027.216	-	10.036.404.970

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư,* giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	758.085.099.646	505.215.065.621
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	*359.205.598.096*	*191.437.179.471*
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*396.867.464.647*	*306.084.713.736*
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	*2.012.036.903*	*7.693.172.414*
Phải trả khác cho người bán	243.843.325.411	235.682.981.374
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	*242.888.555.000*	*233.378.186.000*
- Phải trả khác	*954.770.411*	*2.304.795.374*
	1.001.928.425.057	**740.898.046.995**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	200.482.712	827.470.794	789.381.960	238.571.546
Thuế TNDN	16.512.187.133	23.348.397.287	29.609.101.771	10.251.482.649
Thuế thu nhập cá nhân	28.309.630	5.756.536.669	5.668.775.875	116.070.424
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	108.134.803	709.187.978	708.957.102	108.365.679
Cộng	**16.849.114.278**	**30.644.592.728**	**36.779.216.708**	**10.714.490.298**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**314.475.452.714**	**148.079.013.539**
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	113.658.315.749	107.386.456.892
- Số dư đầu kỳ/năm	*107.386.456.892*	110.592.257.769
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	*121.822.087.412*	*217.206.876.890*
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	*115.550.228.555*	*220.412.677.767*
- Số dư cuối kỳ/năm	*113.658.315.749*	*107.386.456.892*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	200.817.136.965	40.692.556.647
Cổ tức phải trả (i)	*157.291.124.400*	-
Phải trả, phải nộp khác	*43.526.012.565*	*40.692.556.647*
b) Dài hạn	**2.871.583.155**	**2.699.736.765**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.871.583.155	2.699.736.765
	317.347.035.869	**150.778.750.304**

(i) Cổ tức năm 2018 tương ứng 12% vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.721.645.635.769	1.149.827.052.643	571.818.583.126
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*1.617.742.058.365*	*1.098.344.599.076*	*519.397.459.289*
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*103.903.577.404*	*51.482.453.567*	*52.421.123.837*
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.007.305.125.403	508.478.717.481	498.826.407.922
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	10.508.774.928	9.503.485.328	1.005.289.600
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*10.508.774.928*	*9.503.485.328*	*1.005.289.600*
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	-	-
	2.739.459.536.100	**1.667.809.255.452**	**1.071.650.280.648**

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		
Dự phòng bồi thường	**Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần**
	VND	**VND**	**VND**
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	1.655.328.799.365	1.146.291.214.236	509.037.585.129
Số tăng trong kỳ	66.316.836.404	3.535.838.407	62.780.997.997
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	13.018.301.080	11.772.813.977	1.245.487.103
Số hoàn nhập trong kỳ	(2.509.526.152)	(2.269.328.649)	(240.197.503)
Số dư cuối kỳ	**1.732.154.410.697**	**1.159.330.537.971**	**572.823.872.726**

	Kỳ này		
Dự phòng phí chưa được hưởng	**Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm**	**Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần**
	VND	**VND**	**VND**
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	874.337.219.111	503.493.352.619	370.843.866.492
Số trích lập trong kỳ	132.967.906.292	4.985.364.862	127.982.541.430
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.007.305.125.403**	**508.478.717.481**	**498.826.407.922**

Dự phòng dao động lớn	**Kỳ này**	**Năm trước**
	VND	**VND**
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	178.605.444.448	181.562.544.622
Số tăng trong kỳ/năm	6.543.226.003	14.042.899.826
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(17.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	8.876.683.166	8.876.683.166
Số tăng trong kỳ/năm	240.197.503	-
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ		
Số dư đầu kỳ/năm	3.405.849.758	3.405.849.758
Tăng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	**197.671.400.878**	**190.887.977.372**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.687.974.445.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	138.076.620.574	138.076.620.574
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	2.519.779.448	4.877.597.594	(11.315.133.964)	(3.917.756.922)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(26.215.187.400)	(26.215.187.400)
Số dư cuối kỳ	**1.310.759.370.000**	**566.368.537.309**	**203.475.872.925**	**131.075.937.000**	**584.238.404.223**	**2.795.918.121.457**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	**1.310.759.370.000**	**566.368.537.309**	**206.077.621.278**	**131.075.937.000**	**735.886.003.612**	**2.950.167.469.199**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	132.458.437.072	132.458.437.072
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	2.550.241.092	-	(6.432.186.840)	(3.881.945.748)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(157.291.124.400)	(157.291.124.400)
Số dư cuối kỳ	**1.310.759.370.000**	**566.368.537.309**	**208.627.862.370**	**131.075.937.000**	**704.621.129.444**	**2.921.452.836.123**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2018 theo tỷ lệ 12% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 157.291.124.400 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận với số tiền là 6.432.186.840 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2019 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2020.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.310.759.370.000**	**100,00%**	**1.310.759.370.000**	**100,00%**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	**566.368.537.309**		**566.368.537.309**	
	1.877.127.907.309		**1.877.127.907.309**	

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
Cổ phiếu phổ thông	*131.075.937*	*131.075.937*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.193.792.531.516	909.588.866.270
Bảo hiểm năng lượng	*1.671.063.419*	*1.365.856.260*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*136.888.407.951*	*145.376.280.935*
Bảo hiểm hàng hoá	*81.641.785.103*	*62.042.381.216*
Bảo hiểm kỹ thuật	*104.432.829.172*	*103.629.709.581*
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*331.568.100.462*	*258.738.172.362*
Bảo hiểm hàng không	*3.564.193.640*	*18.648.238.509*
Bảo hiểm khác	*534.026.151.769*	*319.788.227.407*
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.080.099.725)	(17.739.108.334)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	132.967.906.292	36.273.094.486
	1.043.744.525.499	**855.576.663.450**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	523.203.443.061	582.589.957.901
Bảo hiểm năng lượng	*1.366.039.736*	*1.250.797.065*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*90.736.060.279*	*98.806.839.619*
Bảo hiểm hàng hoá	*17.119.567.685*	*11.836.641.285*
Bảo hiểm kỹ thuật	*44.090.115.883*	*43.156.433.285*
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*222.146.392.102*	*180.606.032.633*
Bảo hiểm hàng không	*2.715.050.587*	*17.458.226.843*
Bảo hiểm khác	*145.030.216.789*	*229.474.987.171*
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(2.542.914.754)	(8.818.002.144)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	4.985.364.862	21.676.494.080
	515.675.163.445	**552.095.461.677**

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	2.498.456.487	791.864.303
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	18.407.090.684	10.236.389.610
	20.905.547.171	**11.028.253.913**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	496.987.534.882	400.456.994.843
Bảo hiểm năng lượng	*3.893.842.325*	*279.328.306*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*55.671.340.945*	*66.382.196.501*
Bảo hiểm hàng hoá	*18.234.790.566*	*17.219.500.315*
Bảo hiểm kỹ thuật	*50.234.254.543*	*53.542.405.959*
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*147.603.606.269*	*121.951.240.117*
Bảo hiểm hàng không	*13.167.359.744*	*1.524.880.680*
Bảo hiểm khác	*208.182.340.490*	*139.557.442.965*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	335.490.062.243	298.430.998.009
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.760.718.404	105.919.454.396
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.229.604.407	68.877.664.264
	225.028.586.636	**139.067.786.966**

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	13.723.619.065	17.966.751.000
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	2.773.202.435	535.850.667
	16.496.821.500	**18.502.601.667**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	88.209.480.827	76.458.339.216
Cổ tức và lợi nhuận được chia	14.825.824.800	16.313.250.400
Lãi công trái, trái phiếu	8.664.693.150	10.922.234.247
Lãi từ ủy thác đầu tư	-	21.976.783.547
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	11.557.426.157	23.740.138.841
Lãi kinh doanh chứng khoán	23.183.332.286	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	74.823.105	120.546.429
Doanh thu tài chính khác	-	274.277.624
	146.515.580.325	**149.805.570.304**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	10.984.091.202	27.644.590.987
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	180.950.000	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(6.888.315.286)	788.390.377
Chi phí tài chính khác	8.367.010.033	9.423.470.082
	12.643.735.949	**37.856.451.446**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.076.338.053	27.300.323.737
Chi phí văn phòng	264.315.758	200.974.892
Chi khấu hao tài sản cố định	413.313.917	2.806.210.945
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	401.186.421	372.616.834
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(4.062.871.728)	2.820.381.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.137.568	2.441.249.621
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	2.697.928.540	3.307.138.172
Chi phí quản lý khác	5.515.221.324	3.627.683.447
	33.223.569.853	**42.876.579.118**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	641.533.096.849	359.961.523.463
Chi phí nhân viên	25.076.338.053	27.300.323.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	413.313.917	2.806.210.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.137.568	2.441.249.621
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(4.062.871.728)	2.820.381.470
Chi phí khác bằng tiền	8.878.652.043	7.508.413.345
	674.756.666.702	**402.838.102.581**

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong kỳ, tổng chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ là 0 VND (kỳ trước: 5.340.205.520 VND) được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**155.030.775.902**	**161.513.705.737**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(41.645.739.855)	(47.478.638.264)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.208.106.548	4.354.933.244
Cộng: Lỗ của công ty con trong kỳ	2.148.843.839	301.143.725
Thu nhập chịu thuế	**116.741.986.434**	**118.691.144.442**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	**23.348.397.287**	**23.738.228.888**
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	**-**	**33.164.792**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	131.682.378.615	137.775.476.849
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	3.881.945.748	3.917.756.922
Trừ (lỗ) công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	(776.058.457)	(301.143.725)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**128.576.491.324**	**134.158.863.652**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**981**	**1.024**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.255.134.936	63.803.229.276
Phải thu khách hàng	1.147.471.918.035	869.426.906.424
Đầu tư ngắn hạn	2.416.404.440.705	2.433.155.685.385
Đầu tư dài hạn	1.148.130.702.340	960.941.478.965
Tổng cộng	**4.765.262.196.016**	**4.327.327.300.050**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.159.219.549.457	740.898.046.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.871.583.155	2.699.736.765
Tổng cộng	**1.162.091.132.612**	**743.597.783.760**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;

ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;

iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và

iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

+ Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
+ Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
+ Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
+ Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
+ Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
+ Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	660.547.702.884	534.825.809.803	357.027.157.472	272.245.206.388
Euro (EUR)	3.488.142.743	2.961.472.645	910.205.901	910.312.066
Bảng Anh (GBP)	197.130.805	194.716.149	14.552.570	-
Đô la Úc (AUD)	5.768.226	5.795.741	-	-
Đô la Singapore (SGD)	8.149.477	7.074.709	1.458.628	20.242.466
Yên Nhật (JPY)	289.411.536	288.399.237	20.229.404	96.447.038
Ringgit Malaysia (MYR)	-	-	1.458.628	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	15.176.027.271	14.115.959.349
Euro (EUR)	128.896.842	102.441.737

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ hàng năm, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.255.134.936	-	-	53.255.134.936
Phải thu khách hàng	1.147.471.918.035	-	-	1.147.471.918.035
Đầu tư ngắn hạn	2.416.404.440.705	-	-	2.416.404.440.705
Đầu tư dài hạn	-	714.281.006.057	433.849.696.283	1.148.130.702.340
Tổng cộng	**3.617.131.493.676**	**714.281.006.057**	**433.849.696.283**	**4.765.262.196.016**
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.159.219.549.457	-	-	1.159.219.549.457
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.871.583.155	-	2.871.583.155
Tổng cộng	**1.159.219.549.457**	**2.871.583.155**	**-**	**1.162.091.132.612**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.457.911.944.219**	**711.409.422.902**	**433.849.696.283**	**3.603.171.063.404**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.803.229.276	-	-	63.803.229.276
Phải thu khách hàng	869.426.906.424	-	-	869.426.906.424
Đầu tư ngắn hạn	2.433.155.685.385	-	-	2.433.155.685.385
Đầu tư dài hạn	-	498.575.114.968	462.366.363.997	960.941.478.965
Tổng cộng	**3.366.385.821.085**	**498.575.114.968**	**462.366.363.997**	**4.327.327.300.050**
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	740.898.046.995	-	-	740.898.046.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.699.736.765	-	2.699.736.765
Tổng cộng	**740.898.046.995**	**2.699.736.765**	**-**	**743.597.783.760**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.625.487.774.090**	**495.875.378.203**	**462.366.363.997**	**3.583.729.516.290**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Có cùng cổ đông lớn và có cùng HĐQT
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	119.706.594.489	87.725.271.669
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	33.719.627.135	26.208.736.852
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.327.376.997	50.848.559.604
Cổ tức đã trả	-	39.322.786.800
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phí nhượng tái bảo hiểm	32.285.976.301	37.438.454.243
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.535.179.423	8.289.962.663
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.172.814.347	22.853.307.600
Phí nhận tái bảo hiểm	26.624.819.971	49.876.418.653
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	5.919.648.051	11.394.143.875
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	42.200.166.804	27.140.347.178
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	821.266.623	(359.252.017)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	115.210.829	(29.996.221)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	362.491.574	273.001.346
Phí nhận tái bảo hiểm	62.741.482.718	73.152.601.910
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	14.168.131.168	16.708.077.182
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.801.651.568	7.127.020.398
Cổ tức nhận được	20.500.747.189	14.876.511.907
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	-	63.487.242.000
Ban Tổng Giám đốc		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	2.603.361.979	3.298.699.648

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	25.221.190.534	19.294.865.505
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	75.885.480.612	28.405.512.637
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	7.831.529.215	12.383.249.083
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.366.285.987	26.581.552.603
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	47.677.384.859	29.805.459.189
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	13.988.701.615	19.889.057.011
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	2.068.157.058	6.051.509.620
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	(56.099.830)	312.594.608
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	983.067.382	5.783.172.204
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	14.637.357	5.038.177

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,17	20,15
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,83	79,85
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,28	55,20
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,72	44,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,33	1,45
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,57	0,68

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	18,95	27,59
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	16,09	23,54
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,13	2,40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,81	2,05
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,51	4,93

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

35. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm tổn thất			
Năm bồi thường	2017	2018	2019	Tổng số
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	**315.274.455.461**	**258.538.923.685**	**92.002.458.602**	**665.815.837.748**
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	33.641.004.564	41.951.581.376	2.829.066.100	78.421.652.040
1 năm sau	117.696.539.265	72.728.934.005	-	190.425.473.270
2 năm sau	32.624.838.968	-	-	32.624.838.968
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	**183.962.382.797**	**114.680.515.381**	**2.829.066.100**	**301.471.964.278**
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	**131.312.072.664**	**143.858.408.304**	**89.173.392.502**	**364.343.873.470**
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				155.053.585.819
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối kỳ				**519.397.459.289**

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 đến ngày lập báo cáo cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019